TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 66/2019/HNGĐ-ST Ngày: 15 - 8 - 2019 V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Võ Thị Ngọc Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Mai Hương

2. Ông Phạm Phước Tâm

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 15 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 423/2019/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 7 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Đỗ Thành Đ, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Trần Thị N, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm ông Đỗ Thành Đ là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Ông Đ và bà N chung sống với nhau từ năm 1986, không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, ông Đ và bà N không xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi. Đến năm 2017, bà N không muốn vướng bận việc gia đình nên vào chùa đi tu, từ đó ông Đ và bà N cũng không còn liên lạc với nhau. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông Đ ly hôn với bà Trần Thị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Đỗ Tuấn A, sinh ngày 11/02/1993 và Đỗ Anh K, sinh ngày 27/3/1995. Hiện hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Trong quá trình tố tụng bà Trần Thị N là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Bà N thừa nhận lời trình bày của ông Đ về thời gian chung sống vào năm 1986 là đúng. Bà N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Đỗ Thành Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Đỗ Tuấn A, sinh ngày 11/02/1993 và Đỗ Anh K, sinh ngày 27/3/1995. Hiện hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Đỗ Thành Đ (Photo chứng thực);

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Trần Thị N (Photo);

- 01 Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Đỗ Thành Đ (Photo chứng thực);

- 01 Trích lục khai sinh tên Đỗ Tuấn A, sinh ngày 11/02/1993 (Bản sao);

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả trông luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Đỗ Thành Đ có đơn yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị N. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là *"Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn"*.

Bà Trần Thị N là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Trần Thị N đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Trần Thị N.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Xét thấy ông Đỗ Thành Đ và bà Trần Thị N tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1986, việc sống chung của ông bà đều được hai bên gia đình thừa nhận, ông Đ và bà N không đăng ký kết hôn theo quy

định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, tại Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Thông tư số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 03/01/2001 quy định "Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung". Như vậy, hôn nhân giữa ông Đ và bà N là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Trong thời gian chung sống không có mâu thuẫn, nhưng ông Đ và bà N không muốn tiếp tục tình cảm hôn nhân, do đó đã không còn chung sống với nhau vào năm 2017 đến nay, không có hàn gắn tình cảm.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa ông Đ và bà N đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của ông Đ.

- Về con chung: Ông Đ và bà N có 02 con chung tên Đỗ Tuấn A, sinh ngày 11/02/1993 và Đỗ Anh K, sinh ngày 27/3/1995. Hiện hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Đ và bà N trình bày có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Ông Đ và bà N trình bày không có nợ ai và cũng không cho ai nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét .

- Án phí: Ông Đỗ Thành Đ phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ – QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Thành Đ.

- Về hôn nhân: Ông Đỗ Thành Đ được ly hôn với bà Trần Thị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Đỗ Tuấn A, sinh ngày 11/02/1993 và Đỗ Anh K, sinh ngày 27/3/1995. Hiện hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Đỗ Thành Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003059 ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông Đ đã nộp xong tiền án phí.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa

Võ Thị Ngọc Minh